HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 43/NQ-HĐND	*Bắc Kạn, ngày 18 tháng 7 năm 2024*

NGHỊ QUYẾT
Về kế hoạch vốn đầu tư công chưa giải ngân hết trong năm 2023 đã được chuyển sang năm 2024 và kế hoạch năm 2024 *(lần 2)* thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN
KHOÁ X, KỲ HỌP THỨ 21

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2024 về điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn (lần 2);

Xét Tờ trình số 116/TTr-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công chưa giải ngân hết trong năm 2023 đã được chuyển sang năm 2024 và kế hoạch năm 2024 (lần 2) thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Báo cáo thẩm tra số 100/BC-HDND ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, như sau:

1. Giảm kế hoạch vốn của 01 dự án chuyển tiếp thuộc dự án số 04: 2.700 triệu đồng.

2. Tăng kế hoạch vốn của 01 dự án khởi công mới thuộc dự án số 04: 2.700 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

Điều 2. Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công chưa giải ngân hết trong năm 2023 đã được chuyển sang năm 2024 và kế hoạch năm 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, như sau:

1. Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công chưa giải ngân hết trong năm 2023 đã được chuyển sang năm 2024:

a) Giảm kế hoạch vốn của 03 huyện thuộc dự án số 10: 1.879 triệu đồng.

b) Tăng kế hoạch vốn cho 03 huyện thuộc dự án số 01: 1.879 triệu đồng.

2. Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024: 21.289 triệu đồng, cụ thể:

a) Giảm kế hoạch vốn *(09 dự án thuộc dự án số 01, 02, 04, 05)*: 21.289 triệu đồng.

b) Tăng kế hoạch vốn *(05 dự án thuộc dự án số 01, 02, 04, 05 và 06 huyện thực hiện nội dung thuộc dự án số 01)*: 21.289 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khoá X, kỳ họp 21 thông qua ngày 18 tháng 7 năm 2024./.

Nơi nhận:
- Uỷ ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- VPCP, VPCTN;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh uỷ, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, hội, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện *(Thành)* ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- LĐVP;
- Các phòng thuộc Văn phòng;
- Lưu: VT, HS.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Phương Thị Thanh

Phụ lục I
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên công trình/đơn vị	Dự kiến thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư dự án				Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Luỹ kế phân bổ đến năm 2023			Kế hoạch vốn năm 2024			Điều chỉnh				Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện
			Số Quyết định, ngày tháng ban hành	TMĐT được phê duyệt												NSTW		NSĐP					
				Tổng	NSTW	NSĐP	Tổng	NSTW	NSĐP	Tổng	NSTW	NSĐP	Tổng	NSTW	NSĐP	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Tổng	NSTW	NSĐP	
1	2	3	4	5	6	7	8 = 9 + 10	9	10	11 = 12 + 13	12	13	14 = 15 + 16	15	16	17	18	19	20	21 = 22 + 23	22 = 15 - 17 + 18	23 = 16 - 19 + 20	24
	TỔNG - TỈNH ĐIỀU HÀNH						**86.584**	**84.062**	**2.522**	**44.849**	**43.543**	**1.306**	**25.047**	**24.317**	**730**	**2.700**	**2.700**	**90**	**90**	**25.047**	**24.317**	**730**	
	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững						**86.584**	**84.062**	**2.522**	**44.849**	**43.543**	**1.306**	**25.047**	**24.317**	**730**	**2.700**	**2.700**	**90**	**90**	**25.047**	**24.317**	**730**	
I	***Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn - tỉnh điều hành***						***77.228***	***74.979***	***2.249***	***44.583***	***43.277***	***1.306***	***25.047***	***24.317***	***730***	***2.700***	***0***	***90***	***0***	***22.257***	***21.617***	***640***	
	Dự án chuyển tiếp, hoàn thành sau năm 2024																						
1	Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và các công trình phụ trợ phục vụ đào tạo nhân lực chất lượng cao giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến năm 2030 tại trường Cao đẳng Bắc Kạn	2022-2025	2036/QĐ-UBND ngày 21/10/2022	77.228	74.979	2.249	77.228	74.979	2.249	44.583	43.277	1.306	25.047	24.317	730	2.700		90		22.257	21.617	640	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
II	***Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững***						***9.356***	***9.083***	***273***	***266***	***266***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***2.700***	***0***	***90***	***2.790***	***2.700***	***90***	
	Dự án khởi công mới																						
1	Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động, hình thành sàn giao dịch việc làm trực tuyến và xây dựng các cơ sở dữ liệu	2022-2025	1128/QĐ-UBND ngày 28/6/2024	9.356		9.356	9.356	9.083	273	266	266	0	-	-	-		2.700		90	2.790	2.700	90	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Phụ lục II
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG CHƯA GIẢI NGÂN HẾT TRONG NĂM 2023 ĐÃ ĐƯỢC CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM 2024 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2024 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTOG PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chương trình/dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025			Kế hoạch vốn giao 2022-2023			Trong đó: Kế hoạch vốn chưa giải ngân hết trong năm 2023 đã được chuyển nguồn sang năm 2024			Kế hoạch năm 2024			Kế hoạch vốn điều chỉnh								Kế hoạch vốn chưa giải ngân hết trong năm 2023 đã được chuyển nguồn sang năm 2024 sau điều chỉnh			Kế hoạch năm 2024 sau điều chỉnh			Đơn vị thực hiện
			Số Quyết định đầu tư	TMĐT	Trong đó:		TMĐT	Trong đó:		Tổng kế hoạch vốn			Tổng kế hoạch vốn			Tổng kế hoạch vốn			Điều chỉnh KH vốn kéo dài sang năm 2024				Điều chỉnh KH vốn năm 2024				Tổng kế hoạch vốn			Tổng kế hoạch vốn			
					NSTW	NSĐP (đối ứng ngân sách tỉnh)		NSTW	NSĐP (đối ứng ngân sách tỉnh)	Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:		NSTW		NSĐP (đối ứng ngân sách tỉnh)		NSTW		NSĐP (đối ứng ngân sách tỉnh)		Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:		
											NSTW	NSĐP (đối ứng ngân sách tỉnh)							Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng		NSTW	NSĐP (đối ứng ngân sách tỉnh)		NSTW	NSĐP (đối ứng ngân sách tỉnh)	
1	2	3	4	5	6	7	8 = 9 + 10	9	10	11 = 12 + 13	12	13	14 = 15 + 16	15	16	17 = 18 + 19	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28 = 29 + 30	29 = 15-20 + 21	30 = 16 - 22 + 23	31 = 32 + 33	32 = 18 - 24 +25	33 = 19 - 26 + 27	34
	TỔNG						**485.324**	**456.571**	**28.753**	**243.606**	**229.916**	**13.690**	**7.066**	**6.734**	**332**	**124.382**	**118.575**	**5.807**	**1.817**	**1.817**	**62**	**62**	**19.515**	**19.515**	**1.774**	**1.774**	**7.066**	**6.734**	**332**	**124.382**	**118.575**	**5.807**	
A	**TỈNH ĐIỀU HÀNH**			**269.240**	**251.838**	**17.402**	**394.038**	**373.883**	**20.155**	**212.657**	**201.323**	**11.334**	-	-	-	**103.295**	**99.340**	**3.955**	-	-	-	-	**19.515**	**19.452**	**1.774**	**1.487**	-	-	-	**102.945**	**99.277**	**3.668**	
I	**DỰ ÁN 1 - GIẢI QUYẾT TÌNH TRẠNG THIẾU ĐẤT Ở, NHÀ Ở, ĐẤT SẢN XUẤT, NƯỚC SINH HOẠT**						**126.092**	**121.865**	**4.227**	**101.005**	**96.778**	**4.227**	**0**	**0**	**0**	**11.786**	**11.786**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2.500**	**2.500**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**11.786**	**11.786**	**0**	
	Nội dung 4: Hỗ trợ nước sinh hoạt						***126.092***	***121.865***	***4.227***	***101.005***	***96.778***	***4.227***	***0***	***0***	***0***	***11.786***	***11.786***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***2.500***	***2.500***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***11.786***	***11.786***	***0***	
	Dự án chuyển tiếp, dự kiến hoàn thành năm 2024																																
1	Dự án Cấp nước sinh hoạt tập trung vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bắc Kạn năm 2022	2022-2025	Quyết định số 1394/QĐ-UBND ngày 27/7/2022 và Quyết định số 577/QĐ-UBND ngày 05/4/2024 của UBND tỉnh	66.561	63.566	2.995	66.561	63.566	2.995	63.275	60.280	2.995				3.286	3.286						2.500							786	786		Ban QLDA ĐTXD CT NN&PTNT
	Dự án chuyển tiếp, hoàn thành sau năm 2024																																
2	Dự án Cấp nước sinh hoạt tập trung vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bắc Kạn năm 2023 - 2025	2023-2025	Quyết định số 2586/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND tỉnh	59.531	58.299	1.232	59.531	58.299	1.232	37.730	36.498	1.232				8.500	8.500							2.500						11.000	11.000		Ban QLDA ĐTXD CT NN&PTNT
II	**DỰ ÁN 2 - QUY HOẠCH, SẮP XẾP, BỐ TRÍ, ỔN ĐỊNH DÂN CƯ Ở NHỮNG NƠI CẦN THIẾT**			**53.483**	**51.060**	**2.423**	**53.483**	**51.060**	**2.423**	**11.150**	**10.358**	**792**	**0**	**0**	**0**	**25.742**	**25.442**	**300**	**0**	**0**	**0**	**0**	**7.015**	**6.800**	**300**	**680**	**0**	**0**	**0**	**25.907**	**25.227**	**680**	
	Dự án chuyển tiếp, dự kiến hoàn thành năm 2024																																
1	Dự án Bố trí, ổn định dân cư tại chỗ các thôn thuộc xã Công Bằng, huyện Pác Nặm	2022-2025	Quyết định số 2054/QĐ-UBND ngày 24/10/2022 và Quyết định số 937/QĐ-UBND ngày 30/5/2024 của UBND tỉnh	10.000	9.500	500	10.000	9.500	500	6.558	6.058	500	0	0	0	9.442	9.142	300					5.700		300					3.442	3.442	0	Ban QLDA ĐTXD CT NN&PTNT
	Dự án chuyển tiếp, hoàn thành sau năm 2024																																
2	Dự án bố trí ổn định dân cư tại chỗ thôn Nà Nguộc và thôn Khau Lồm, xã Cao Kỳ, huyện Chợ Mới	2023-2025	Quyết định số 1719/QĐ-UBND ngày 25/9/2023 của UBND tỉnh	12.500	11.800	700	12.500	11.800	700	4.160	4.000	160				5.900	5.900	0					1.315							4.585	4.585	0	Ban QLDA ĐTXD CT NN&PTNT
	Dự án khởi công mới năm 2024																																
3	Dự án bố trí ổn định dân cư tại chỗ thôn Đông Đăm, xã Hà Hiệu, huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn	2023-2025	Quyết định số 2227/QĐ-UBND ngày 30/11/2023 của UBND tỉnh	13.500	12.825	675	13.500	12.825	675	132	0	132				4.600	4.600							3.800		380				8.780	8.400	380	Ban QLDA ĐTXD CT NN&PTNT

STT	Chương trình/dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025			Kế hoạch vốn giao 2022-2023			Trong đó: Kế hoạch vốn chưa giải ngân hết trong năm 2023 đã được chuyển nguồn sang năm 2024			Kế hoạch năm 2024			Kế hoạch vốn điều chỉnh								Kế hoạch vốn chưa giải ngân hết trong năm 2023 đã được chuyển nguồn sang năm 2024 sau điều chỉnh			Kế hoạch năm 2024 sau điều chỉnh			Đơn vị thực hiện
			Số Quyết định đầu tư	TMĐT	Trong đó:		TMĐT	Trong đó:		Tổng kế hoạch vốn			Tổng kế hoạch vốn			Tổng kế hoạch vốn			Điều chỉnh KH vốn kéo dài sang năm 2024				Điều chỉnh KH vốn năm 2024				Tổng kế hoạch vốn			Tổng kế hoạch vốn			
					NSTW	NSĐP (đối ứng ngân sách tỉnh)		NSTW	NSĐP (đối ứng ngân sách tỉnh)	Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:		NSTW		NSĐP (đối ứng ngân sách tỉnh)		NSTW		NSĐP (đối ứng ngân sách tỉnh)		Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:		
											NSTW	NSĐP (đối ứng ngân sách tỉnh)		NSTW	NSĐP (đối ứng ngân sách tỉnh)		NSTW	NSĐP (đối ứng ngân sách tỉnh)	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng		NSTW	NSĐP (đối ứng ngân sách tỉnh)		NSTW	NSĐP (đối ứng ngân sách tỉnh)	
4	Bố trí, ổn định dân cư tại chỗ các thôn thuộc xã Đôn Phong, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn	2023-2025	Quyết định số 2236/QĐ-UBND ngày 30/11/2023 của UBND tỉnh	17.483	16.935	548	17.483	16.935	548	300	300	0				5.800	5.800						3.000		300				9.100	8.800	300	Ban QLDA ĐTXD CT NN&PTNT
III	**DỰ ÁN 4 - ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU, PHỤC VỤ SẢN XUẤT, ĐỜI SỐNG VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN**			**57.557**	**50.111**	**7.446**	**56.263**	**50.291**	**5.972**	**47.002**	**43.995**	**3.007**	-	-	-	**7.806**	**4.612**	**3.194**	-	-	-	-	-	**652**	**1.474**	**807**	-	-	-	**7.791**	**5.264**	**2.527**	
	Nội dung 4: Đầu tư cứng hóa đường đến trung tâm xã chưa được cứng hóa; ưu tiên đầu tư đối với các xã chưa có đường từ trung tâm huyện đến trung tâm xã, đường liên xã (từ trung tâm xã đến trung tâm xã)																															
	Dự án chuyển tiếp, hoàn thành năm 2024, đã quyết toán																															
1	Đường Nông Hạ - Khe Thi: ĐH.75	2022-2024	Quyết định số 1873/QĐ-UBND ngày 06/10/2022 của UBND tỉnh	14.686	12.771	1.915	14.519	12.771	1.748	13.126	12.343	783	0			1.560	428	1.132						167					1.393	428	965	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông
2	Đường từ trung tâm xã Cốc Đán, huyện Ngân Sơn đến xã Thành Công, huyện Nguyên Bình	2022-2024	Quyết định số 1758/QĐ-UBND ngày 19/9/2022 của UBND tỉnh	7.025	6.109	916	6.678	6.109	569	6.579	6.069	510	0			446	40	406						347					99	40	59	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông
	Dự án chuyển tiếp, hoàn thành năm 2024																															
3	Đường Bình Trung-Trung Minh (Tuyên Quang)	2022-2024	Quyết định số 1845/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND tỉnh	10.506	9.136	1.370	10.217	9.136	1.081	9.292	8.648	644				1.214	488	726						289					925	488	437	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông
4	Đường liên thôn Phiêng Giản (xã Phúc Lộc) - Lùng Pẩu (Yên Dương)	2022-2024	Quyết định số 2199/QĐ-UBND ngày 14/11/2022 của UBND tỉnh	5.193	4.576	617	5.110	4.756	354	4.476	4.143	333				717	433	284						263					454	433	21	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông
5	Đường Nghiên Loan - Cổ Linh	2022-2024	Quyết định số 1619/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh	8.096	7.040	1.056	7.688	7.040	648	6.854	6.317	537				1.242	723	519						408					834	723	111	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông
	Dự án chuyển tiếp, hoàn thành sau năm 2024																															
6	Đường liên xã Quang Thuận, huyện Bạch Thông - xã Mai Lạp, huyện Chợ Mới	2023-2025	Quyết định số 967/QĐ-UBND ngày 05/6/2023 của UBND tỉnh	12.051	10.479	1.572	12.051	10.479	1.572	6.675	6.475	200	0	0	0	2.627	2.500	127						652		807			4.086	3.152	934	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông
IV	**DỰ ÁN 5: PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀO TẠO NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC**			**158.200**	**150.667**	**7.533**	**158.200**	**150.667**	**7.533**	**53.500**	**50.192**	**3.308**	**0**	**0**	**0**	**57.961**	**57.500**	**461**	**0**	**0**	**0**	**0**	**10.000**	**9.500**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**57.461**	**57.000**	**461**	
	Dự án chuyển tiếp, hoàn thành sau năm 2024																															

STT	Chương trình/dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025			Kế hoạch vốn giao 2022-2023			Trong đó: Kế hoạch vốn chưa giải ngân hết trong năm 2023 đã được chuyển nguồn sang năm 2024			Kế hoạch năm 2024			Kế hoạch vốn điều chỉnh								Kế hoạch vốn chưa giải ngân hết trong năm 2023 đã được chuyển nguồn sang năm 2024 sau điều chỉnh			Kế hoạch năm 2024 sau điều chỉnh			Đơn vị thực hiện
			Số Quyết định đầu tư	TMĐT	Trong đó:		TMĐT	Trong đó:		Tổng kế hoạch vốn			Tổng kế hoạch vốn			Tổng kế hoạch vốn			Điều chỉnh KH vốn kéo dài sang năm 2024				Điều chỉnh KH vốn năm 2024				Tổng kế hoạch vốn			Tổng kế hoạch vốn			
					NSTW	NSĐP (đối ứng ngân sách tỉnh)		NSTW	NSĐP (đối ứng ngân sách tỉnh)	Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:		NSTW		NSĐP (đối ứng ngân sách tỉnh)		NSTW		NSĐP (đối ứng ngân sách tỉnh)		Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:		
											NSTW	NSĐP (đối ứng ngân sách tỉnh)		NSTW	NSĐP (đối ứng ngân sách tỉnh)		NSTW	NSĐP (đối ứng ngân sách tỉnh)	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng		NSTW	NSĐP (đối ứng ngân sách tỉnh)		NSTW	NSĐP (đối ứng ngân sách tỉnh)	
1	Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số, Chương trình MTQG phát triển KT – XH vùng đồng bào DTTS&MN năm 2022	2022-2025	Quyết định số 2034/QĐ-UBND ngày 21/10/2022 của UBND tỉnh	52.171	49.667	2.504	52.171	49.667	2.504	39.000	36.692	2.308				2.000	2.000	0						9.500						11.500	11.500	0	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
2	Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số, Chương trình MTQG phát triển KT – XH vùng đồng bào DTTS&MN năm 2023-2025	2023-2025	Quyết định số 1913/QĐ-UBND ngày 19/10/2023 của UBND tỉnh	106.029	101.000	5.029	106.029	101.000	5.029	14.500	13.500	1.000				55.961	55.500	461					10.000						45.961	45.500	461	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
B	**HUYỆN ĐIỀU HÀNH**						**91.286**	**82.688**	**8.598**	**30.949**	**28.593**	**2.356**	**7.066**	**6.734**	**332**	**21.087**	**19.235**	**1.852**	**1.817**	**1.817**	**62**	**62**	**0**	**63**	**0**	**287**	**7.066**	**6.734**	**332**	**21.437**	**19.298**	**2.139**	
I	**DỰ ÁN 1 - GIẢI QUYẾT TÌNH TRẠNG THIẾU ĐẤT Ở, NHÀ Ở, ĐẤT SẢN XUẤT, NƯỚC SINH HOẠT**						**87.397**	**79.025**	**8.372**	**25.181**	**23.113**	**2.068**	**1.314**	**1.254**	**60**	**21.087**	**19.235**	**1.852**	**0**	**1.817**	**0**	**62**	**0**	**63**	**0**	**287**	**3.193**	**3.071**	**122**	**21.437**	**19.298**	**2.139**	
	Nội dung số 2: Hỗ trợ nhà ở																															
1	Huyện Chợ Mới						9.874	8.977,5	896	3.063	2.803	260	0	0	0	1.888	1.720	168	0	0	0	0				4	0	0	0	1.892	1.720	172	UBND Huyện Chợ Mới
2	Huyện Chợ Đồn						9.313	8.485,0	828	3.266	3.010	256	382	370	12	4.415	4.075	340	0	0	0	0				92	382	370	12	4.507	4.075	432	UBND huyện Chợ Đồn
3	Huyện Ngân Sơn						10.811	9.835,0	976	2.289	2.085	204	0	0	0	1.848	1.680	168	0	963	0	33		37		67	996	963	33	1.952	1.717	235	UBND huyện Ngân Sơn
4	Huyện Bạch Thông						9.254	8.430,0	824	2.030	1.870	160	153	149	4	1.892	1.720	172	0	578	0	29		22		31	760	727	33	1.945	1.742	203	UBND huyện Bạch Thông
5	Huyện Na Rì						12.259	10.860,0	1.399	4.136	3.780	356	174	170	4	3.036	2.760	276	0	0	0	0				49	174	170	4	3.085	2.760	325	UBND huyện Na Rì
6	Huyện Pác Nặm						17.651	15.850,0	1.801	6.446	5.950	496	0	0	0	4.840	4.400	440	0	0	0	0					0	0	0	4.840	4.400	440	UBND huyện Pác Nặm
7	Huyện Ba Bể						18.236	16.587,5	1.648	3.951	3.615	336	605	565	40	3.168	2.880	288	0	276	0	0		4		44	881	841	40	3.216	2.884	332	UBND huyện Ba Bể
II	**DỰ ÁN 10: TRUYỀN THÔNG, TUYÊN TRUYỀN, VẬN ĐỘNG TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ, KIỂM TRA GIÁM SÁT ĐÁNH GIÁ VIỆC TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**						**3.889**	**3.663**	**226**	**5.768**	**5.480**	**288**	**5.752**	**5.480**	**272**				**1.817**	**0**	**62**	**0**					**3.873**	**3.663**	**210**				
1	Huyện Ngân Sơn						900	838	62	1.896	1.801	95	1.880	1.801	79				963	0	33	0					884	838	46				UBND huyện Ngân Sơn
2	Huyện Bạch Thông						1.110	1.054	56	1.717	1.632	85	1.717	1.632	85				578	0	29	0					1.110	1.054	56				UBND huyện Bạch Thông
3	Huyện Ba Bể						1.879	1.771	108	2.155	2.047	108	2.155	2.047	108				276	0	0	0					1.879	1.771	108				UBND huyện Ba Bể